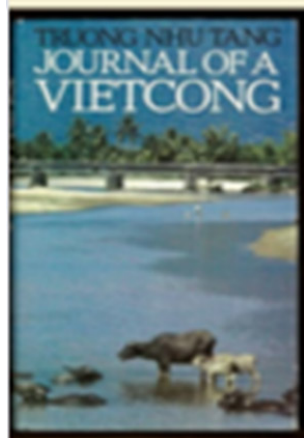


# PHAN NHẬT NAM



*Ba cuốn  
sách, không đủ  
một nửa sự thật*



**BA CUỐN SÁCH,  
KHÔNG ĐỦ  
MỘT NỬA SỰ THẬT**

**Phan Nhật Nam**

*SANTA ANA*

*11\_2015*

**ba cuốn sách,  
không đủ  
một nửa sự thật  
phan nhật nam**

*Bìa: M.P*

*Trình bày: Muôn Phương*

*Nguồn: Internet*

*Muôn phương góp lại, trả về muôn phương*

**ba cuốn sách,  
không đủ  
một nửa sự thật**

**PHAN NHẬT NAM**



## DẪN NHẬP

**N**AY chúng tôi trở lại vấn đề sau rất nhiều đề cập, tranh luận mà vẫn chưa (và cũng chưa bao giờ) giải quyết một cách chung nhất, để có thể đạt được một kết luận thỏa đáng cuối cùng.

Đây là: Vấn đề đối với người cộng sản – Nói rõ hơn, về những người Việt Nam theo đuổi, tin tưởng chủ nghĩa, chế độ cộng sản; phục vụ, thực hiện một chế độ chuyên chế đã hình thành, đang củng cố trên đất nước Việt Nam từ hơn nửa thế kỷ, cụ thể là từ

30 tháng Tư, 1975. (Thật hay giả, đúng hay sai là vấn đề của họ, không là của chúng tôi – Thành phần đã hoàn tất sự phân định, chọn lựa dứt khoát từ một thuở rất lâu – Ngày còn rất trẻ) Đây là câu chuyện về, của những người gọi là “Việt Cộng”. Danh xưng này nay không do những “Người Việt Không Cộng Sản” tùy tiện đặt nên bởi mục đích chính trị, sử dụng trong tiến trình đấu tranh chống lại chủ nghĩa, chế độ kia, nhưng do chính tác giả của một trong ba cuốn sách sắp đề cập tự xác nhận. Phải, người viết cuốn sách có tiêu đề: “Nhật Ký của một Việt Cộng”, tự xác nhận vị trí chính trị của mình – Một Việt Cộng – với tất cả tận hiến vinh hiển lẫn thảm bại khắc nghiệt của thân phận con người qua tư thế ấy.



Chữ và Nghĩa của, từ những người cộng sản Việt Nam, những Việt cộng – đã lộ nguyên bản chất là những tiếng lời dối trá, ngụy danh, không nội dung, mất sức sống được chứng nghiệm qua hơn nửa thế kỷ (Từ năm 1930, năm Đảng Cộng Sản Đông Dương thành lập) và ngay hôm nay nơi đất nước Việt với những người chuyên sử dụng chúng với ý, tình thiết tha, nhiệt thành nhất (trong nghĩa văn học, cũng như mục đích chính trị – Những Hoàng Minh Chính, Hoàng Ngọc Hiến, Hoàng Phủ Ngọc Tường..). Cũng trên toàn bán đảo Đông Dương và cả thế giới nếu muốn nói rộng ra. Và cũng chính họ – Những người gọi là “Cộng Sản Việt Nam” – chứ không ai khác đã tìm ra “lời giải đáp” cuối cùng của hoài bão “ngây thơ một cách đáng thương hại và cũng đáng oán hận” kia. Bởi chính niềm mong ước ấy đã “là đầu mối” của chuỗi đau thương đọa đày không có dấu hiệu chấm

dứt mà toàn thể các dân tộc sống trên vùng Đông Dương (Người Việt là nạn nhân đầu tiên, chính yếu) đồng gánh chịu từ ngày chế độ “bất nhân một cách tự nhiên kia” được thành lập ở Hà Nội, ngày 2 tháng 9, 1945. Cụ thể hơn là một trong số ba nhân sự sắp kể ra chính là “kẻ thụ nạn thâm” do hành vi tự hiến, hy sinh của chính bản thân và gia đình người ấy.

Ba cuốn sách đang đề cập do ba cá nhân khác nhau về giới tính, chủng tộc, địa phương sinh quán, môi trường sinh hoạt, vị trí xã hội viết nên. Nhưng tất cả đồng có chung một mẫu số – Đây là những “trí thức thiên tả”, được đào tạo, sinh hoạt, hành nghề từ, trong môi trường văn hóa Pháp ngữ, ở thủ đô Paris, nước Pháp. Nói như thế hẳn đã đủ để chúng ta bắt đầu vào câu chuyện.

**1. Cuốn sách Thứ Nhất: Judit Radiguet,**  
“Mẹ ơi, chiến tranh đã chấm dứt” (Maman,  
la guerre est finie) \_ Nhà Xuất Bản Rocher,  
Paris, France 1995.

Tác giả là một người nữ, ký giả những bài viết đoạt Giải thưởng Phóng Sự Ondas (của giới truyền thông quốc tế, phổ biến trên đài Vô Tuyến Số 3 Pháp) về tình hình trẻ con, phụ nữ bị bức hại ở những nước thuộc Thế Giới thứ Ba. Cô đã có mặt ở Việt Nam từ 1963, cùng một đứa con nhỏ và chồng, René, cũng là một ký giả do lời mời của luật sư Tân (?) (Trong sách ghi là Tan — “Một luật sư người Việt xuất sắc, tài năng, và thông thái, chủ nhân một biệt thự tráng lệ với những bữa ăn thân mật, thịnh soạn” — Đánh giá của Judit). Luật sư Tân đề nghị cùng cô nhiệm vụ xướng ngôn phần tiếng Pháp cho đài phát thanh.

Cô ký giả trẻ (tính theo tuổi ở năm 1963) chấp thuận với ý định, qua việc làm, cô sẽ tìm hiểu về một xứ sở rối rắm đang trong tình trạng chiến tranh. Công việc của cô làm những giới chức chỉ huy quân sự trẻ (Là những ai? PNN) ở địa phương Đà Lạt không hài lòng vì cô “đã khám phá ra sự giả dối” ở những con số người chết, bị thương được ngụy tạo trong các bản tin<sup>1</sup>.

Cuộc đảo chính quân sự 01 tháng 11, 1963 chấm dứt chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa với Tổng Thống Ngô Đình Diệm, cũng chấm dứt luôn công việc ở đài phát thanh của cô ký giả. Sau đó vài ngày, luật sư Tân bị ám sát nơi nhà để xe. Vợ chồng cô ký giả đến thăm, bà vợ viên luật sư gào ngất:

1 Đài Phát Thanh Đà Lạt (Pháp ngữ) giai đoạn 1960-1963 chỉ là một đài chuyển tiếp của Đài Pháp Á Sài Gòn (vào buổi trưa) chuyên về ca nhạc, tin tức xã hội địa phương (liên quan với dân cư xứ dụng Pháp ngữ).

Đài không là một đài trung ương để có tiết mục bình luận chính trị, quân sự. Đà Lạt của thời điểm kia cũng không hề (không bao giờ) là bản doanh quân sự quan trọng với những nhân sự chỉ huy cao cấp. PNN

– Bọn người mặc đồ lính giết chồng tôi! Tôi sợ chúng giết cả tôi nữa.

Từ sự kiện luật sư Tân, Judit có kết luận: “Chúng tôi không bao giờ biết được kẻ nào đã giết giáo sư Tân, một luật sư xuất sắc và trung chính. Ông hẳn có thể trở nên một lãnh tụ chính trị của thành phần mà sau này gọi là “thành phần thứ ba<sup>2</sup>”. Ông Tân là một trong muôn vàn những nạn nhân dân sự của chế độ quân nhân – Ông là một trong những nhân vật hàng đầu của nhóm người trung lập. (Radiguet, trang 191-196).

Năm 1970, Judit trở lại Việt Nam lần thứ nhất với một tâm lý chín chắn, trưởng thành hơn. Cô quyết tìm hiểu “cuộc cách mạng nhất định phải có do (xã hội) bị áp  
2 Thành phần thứ ba: Tập hợp những người “làm chính trị” ở miền Nam (1960-1975). Thành phần này được kể ra một lần trong văn bản Hiệp định Paris 1973. Bị vất bỏ ngay sau 30/4/1975 cùng một lần với cái gọi là “Chánh phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam” do chính nhà cầm quyền cộng sản.

bức” (Radiguet trang 11) trong dòng sinh mệnh của một quốc gia có liên hệ với lịch sử Pháp, văn hóa Pháp – Mà cô là “đại diện cho giới nhà văn, nhà báo trung chính” của nền văn hóa cao cả này, cũng do “tinh thần (vô sản) chiến đấu” từ mẹ, cha cô truyền lại.

Đêm đầu tiên lần trở lại Sài Gòn, cô chứng kiến một vụ phá hoại nổ một rạp hát cải lương (trong sách, “Nhà hát Tàu”); từ phòng khách sạn, cô băng mình chạy xuống diễn trường và bản thân tham dự, chứng kiến. Người mẹ của một nạn nhân nắm tay tay cô đặt lên thi thể đẫm máu với lời nói thất thân đau đớn:

– Bà bạn ơi, con tôi, chết rồi... (Không nói vì sao mà chết. Chết bởi vì ai? PNN)  
Con tôi là diễn viên đóng tuồng. (Radiguet, trang 9).

Những ngày sau, Judit đi thăm một trại mồ côi, thấy cảnh tượng xót xa của những em bé không cha mẹ, tàn tật nơi những căn nhà tang hoang, rách nát... Lòng cô cũng tương tự như cảnh vật, phận người phải chứng kiến giữa thành phố Sài Gòn âm vang tiếng động, xe nhà binh, hàng quà, lính tráng, và chuẩn bị hứng chịu hỏa tiễn “từ một phía người Việt” khác dội vào để trở nên một nơi chốn tràn đầy chết chóc. (Radiguet trang 7-12).

Tính đến những dòng chữ vừa kể ra, chưa hề thấy xuất hiện danh tự “cộng sản; người cộng sản; Việt cộng”. Thế nên, nếu không phải là người Việt Nam (ở trong nước, mà dẫu cho ở tại Sài Gòn, có được mấy người hiểu thấu – PNN) người đọc bình thường (nếu là người ngoại quốc, ở Pháp, Mỹ...) ắt sẽ được dẫn đến kết luận: “Cái chết của luật sư Tân, vụ nổ rạp cải lương, cảnh sống tang thương tại trại mồ

côi... Tất cả hẳn có chung một mẫu số nguyên nhân đấy là: Chế độ quân nhân của Sài Gòn chứ không đâu khác”. Điều này được sẽ nói rõ ra ở những trang sau.

Năm 1973, Judith trở lại Sài Gòn lần thứ hai, trước và sau Hiệp Định Paris ký kết (27 tháng Giêng, 1973). Cô tìm đến một “bác thầy”, Ni sư Huỳnh Liên. Và sau đây là những lời giảng dạy từ “người thầy”:

– Chúng tôi thành lập phong trào đòi quyền sống cho người thấp cổ bé miệng chung cho cả nước... Những phụ nữ bần hàn, những em bé mồ côi. Hiện tại chúng tôi đang chăm sóc, dạy dỗ cho khoảng 60 em, từ đứa bé đến đứa lớn. Khi chúng bị bệnh chúng tôi đưa tới bệnh viện, nhưng chẳng có bác sĩ nào trông nom, chữa chạy... Ở nước này người ta có chủ trương trồng rau cỏ mà đòi hái cây có trái!



Người (gọi là) thầy dạy tiếp:

– Phong trào có các tiểu ban khắp nơi, miền Trung cũng như miền Nam; năm 1970 chúng tôi tổ chức “Ủy Ban đòi cải thiện chế độ lao tù”; mỗi ngày ủy ban đến thăm một nhà tù, cho tù nhân bánh kẹo, trái cây. Một ngày đến thăm Trại Tân Hiệp (Biên Hòa, cách Tây-Bắc Sài Gòn 30 cây số. PNN); người ta xua đuổi chúng tôi bởi muốn che dấu vết tích tra tấn tù nhân. Tháng 3, chúng tôi phát động cuộc biểu tình phản đối, một phụ nữ bị bắn chết, xác quàn tại nhà thương Chợ Quán. Chúng tôi mang xác về chùa làm lễ cầu siêu và biểu tình trước Quốc Hội; chính quyền ra lệnh thiết quân luật và các cuộc bắt bớ càng gia tăng.

Các cuộc xuống đường phản đối chính phủ được “thầy” mô tả sống động như sau:

– Trong những lần biểu tình, những người đàn bà lớn tuổi được xếp hàng đầu với khẩu hiệu dính sát trên ngực. Khi cảnh sát cố giật những tấm khẩu hiệu thì đám đàn bà la lớn với đám đông: “Này đồng bào nhìn đây, tôi già quá rồi nên không còn tóc, bọn cảnh sát còn đòi sờ vú tôi”. (Radiguet trang 138-149). Cảnh sát bó tay và đành để yên cho đám người (đàn bà) biểu tình; hơn nữa những người này còn gọi cảnh sát là “con của mẹ ời!!” (Nếu mô tả như thế này thì quả thật không có một đội quân dẹp biểu tình, bạo loạn nào nhân ái và dễ thương như lực lượng Cảnh Sát Dã Chiến của chế độ Miền Nam – PNN)

Cuối cùng, “ni sư” đề cập đến phạm vi chính trị, xã hội. Người “giáo dục” tiếp cho cô ký giả:

– Bọn nhà binh ăn cắp ở mức độ lớn, hằng ngày chúng lấy những xe bồn chở

xăng khổng lồ; nhưng lại áp dụng biện pháp kiểm soát gắt gao đối với dân chúng, những người bán xăng lẻ ở dọc đường... Chưa hết, chúng lại bắt lính đóng mỗi tháng một trăm đồng vào cái gọi là Quỹ Tiết Kiệm Quân Đội. (Radiguet trang 150)

Lẽ tất nhiên, “người” không quên kết luận về tội ác của Mỹ Ngụy bằng một hoạt cảnh ở Gò Công:

– Chính quyền địa phương bày những cái xác Việt cộng bị chết trong một cuộc công đồn để thân nhân đến nhận về đem chôn. Còn một xác vô thừa nhận; viên chỉ huy đồn gắn một điều thuốc lên xác người chết để tỏ ý khinh miệt, đùa cợt!

Câu chuyện kể trên của “ni sư Hỳnh Liên” tạm chấm dứt nơi đây với so sánh của chúng tôi: “Vào cao điểm vượt biên trong thập niên 80-90, người Miền Nam (chưa tính tới Miền Bắc) ra đi bất cứ nơi đâu với

những con thuyền nhỏ có thể cập bến (để đưa người ra thuyền lớn ngoài vùng biển). Điển hình tại bến Bình Đông (Chợ Lớn); cầu Rạch Chiếc (trên xa lộ Sài Gòn-Biên Hòa); Phước Hải, Vũng Tàu, Bà Rịa.. Các cuộc vượt biên phần đông bị lộ vì tổ chức kém cẩn mật; công an thuộc đơn vị “biên phòng” được lệnh tàn sát không nương tay (công an bắt vượt biên/ công an bán bãi vượt biên cũng là MỘT). Sau đó, xác các nạn nhân phần lớn là đàn bà, trẻ con (do đàn ông, người lớn hầu hết đã ở trong trại tập trung) kéo lên bờ phơi nắng, gió với tấm bảng viết hàng chữ: “Kẻ phản bội tổ quốc, bỏ nước ra đi bị trừng trị”. Thân nhân muốn nhận về chôn phải “học tập nhận tội” trước tòa án nhân dân địa phương sau khi đóng “tủ phí: xác người lớn 1000 Đồng; trẻ con 600 Đồng” – thời giá năm 1980. “Lệ phí xác chết” kia tương đương với 2, 3 đô-la Mỹ. Nhà nước cộng sản có quy định coi dịch

vụ này như một “biện pháp kinh tế, tăng cường nền tài chính của xã hội xã hội chủ nghĩa.” Câu chuyện này được Trần Mạnh Hảo kể lại qua bài thơ: “Ngày giỗ Nguyễn Hồng, thấy xác người vượt biên trên Bãi Trước, Vũng Tàu”.

Đi tiếp đoạn đường tìm hiểu sự thật, cô ký giả người Pháp tìm đến những nhân vật “lớn”.

Và đây là “Cha” Chân Tín dịch cho cô một đoạn báo Điện Tín, số ngày 11 tháng 4, 1970: “Ngày 9 tháng 4, thẩm phán Tòa Án Mặt Trận ra lệnh bắt giữ đám sinh viên tranh đấu vào “Trung Tâm Cải Tạo”. Trong các buổi học tập (trong trại giam, giữa các sinh viên – PNN), sinh viên tố cáo những vụ hành hung khi hỏi cung, như bị đánh bằng gậy gỗ teck, roi điện, đổ nước xà phòng vào mũi, dùng xăng dầu đốt cháy bộ

phận sinh dục và đầu vú”, (Radiguet trang 158).

Buổi hội thảo có một nhân chứng sống, mẹ của Huỳnh Tấn Mẫm – Chủ tịch sinh viên y khoa Sài Gòn; người mẹ tố cáo:

– Con tôi bị bắt giữ từ ngày 20 tháng 3, 1970, nhưng hai tháng sau chính quyền mới xác nhận.

Ngày 30 tháng 3, lúc 5 giờ sáng, Mẫm bị khảo cung bằng tra điện để bắt anh ký một tuyên bố giả mạo; anh từ chối “đòi phải có bằng chứng cụ thể” (Về việc cáo buộc anh có hoạt động cho phía cộng sản – PNN). Người ta phải đưa anh ta vào nhà thương ba lần, chích thuốc tê liệt thần kinh nửa mê nửa tỉnh. Mẫm bị tra tấn bằng bóng đèn sáng đến 100 watts đặt trước mặt, nên hiện tại hai mắt như bị mù, da mặt bị đốt cháy, phải điều trị hằng hai mươi ngày mới lành... (Radiguet trang 157-158).

Câu chuyện về hành hạ tù nhân được kèm thêm một nhân chứng, vợ chồng Vũ Hạnh. “Nhà văn” tố cáo:

– Ông bị bắt giam oan ức (nghĩa là không phải cán bộ cộng sản nằm vùng – PNN) vì chỉ viết những bản văn phê phán chế độ; chế độ Sài Gòn cũng đã bắt giam con trai, con gái ông vì những bài viết, bài hát ca ngợi “hòa bình” của họ.

Chúng tôi có thể kể thêm rất nhiều về “tội ác” của chế độ Sài Gòn mà người ký giả “trung thực” Judith Radiguet đã viết nên trong hơn 200 trang sách... Nhưng nghĩ rằng, cuốn sách cần thêm những chi tiết mà do từ “cơ duyên khổ nạn”, bản thân chúng tôi đã chứng kiến, tham dự, sống cùng...

Ngày 23 tháng 7, 1973 người viết hướng dẫn một phái đoàn gồm hai chiếc trực thăng

đưa một số “nhân vật thuộc thành phần thứ ba” đi Lộc Ninh để trao trả cho “Chính phủ lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam (số phận và trị giá của chính phủ này, phần bài viết thứ ba sẽ đề cập đến). Trong đám người trao trả có Huỳnh Văn Trọng, Nguyễn Long, và Huỳnh Tấn Mẫm... Mẫm tươi cười, khỏe mạnh, áo trắng, quần xanh tươm tất. Mẫm nói chuyện cùng chúng tôi và Phạm Đức Vượng (Bác Sĩ Y Khoa, hiện ở San José), do quen biết từ trước ở Đại Học Xá Minh Mạng, Trường Y Khoa. Cuối buổi trao trả, tôi đưa Mẫm về lại Sài Gòn vì anh nêu lý do: “Anh không là thành viên mặt trận, cán bộ cộng sản, anh chỉ là “sinh viên tranh đấu” cho “hòa bình – độc lập dân tộc - hạnh phúc nhân dân”. Nội dung và hình ảnh buổi gặp gỡ này được in và kể lại trong *Tù Bình và Hòa Bình*, (NXB Hiện Đại, Sài Gòn 1974 trang 133-159).



Câu chuyện về Huỳnh Tấn Mẫm chưa chấm dứt. Trong giai đoạn đi tù ở Hoàng Liên Sơn, Yên Bái, tiếp chuyển về Trại 5 Lam Sơn, Thanh Hóa (25/8/1978), người viết ở cùng phòng giam với Nguyễn Văn Phấn, Đại úy truyền tin Sư Đoàn 5 Bộ Binh đóng tại An Lộc trong những năm 1970. Phấn kể chuyện: Anh suýt bị thủ tiêu bởi toán biệt động thuộc tỉnh đội Bình Long nếu không chịu trao những mã khóa truyền tin cho chúng. Âm mưu được thực hiện, điều động bởi Huỳnh Thị Bạch Yến, em gái Mẫm, con ông Huỳnh Tuấn, thầy xu (surveillant) đồn điền cao su Quản Lợi, An Lộc. Và “người bị chế độ Sài Gòn bắt oan” Vũ Hạnh, là một trong những người lập nên danh sách, quyết định vận mạng toàn bộ những người viết văn, làm thơ, văn nghệ sĩ trình diễn, giáo sư, trí thức Sài Gòn sau 30 tháng 4, 1975. Các huynh trưởng, văn hữu Nguyễn Mạnh Côn, Vũ

Hoàng Chương, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Hoạt, Dương Hùng Cường... v.v... phải chịu những cái chết oan khốc; hằng mười, hai mươi năm tù của Doãn Quốc Sỹ, Như Phong, Đoàn Viết Hoạt, Hoàng Hải Thủy, Duy Trác.. và hằng trăm, ngàn người cầm bút, sinh hoạt trong lãnh vực giáo dục, văn hóa bị lãng nhục, ngược đãi mà hậu quả đến hôm nay vẫn đang tiếp diễn với Hòa Thượng Quảng Độ, Linh Mục Nguyễn Văn Lý, Thượng Tọa Tuệ Sỹ, Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, Giáo Sư Nguyễn Đình Huy...

Những chi tiết trên Judith không thể biết được vì cô đã rời khỏi Việt Nam sau ngày 27 tháng 1, 1973 với “tác lòng yên ổn” do đã “hoàn tất sứ mệnh trao gửi thông điệp tình thương lại cho những kẻ khốn cùng ở Việt Nam”.

Những người bị bách hại trong những nhà tù của Thiệu... Uổng quá! Cô chỉ cần ở lại lâu hơn chút nữa, sau 30 tháng Tư, 1975, cô sẽ thấy ra “Nhà tù của Thiệu không nghĩa lý gì so với Hỏa Lò của Hà Nội! Nhà tù của Thiệu có là bao so với hàng trăm, hàng ngàn trại tù khắp Miền Nam, của cả Việt Nam” – Không đâu xa, ngay tại những nơi chốn mà “ni sư” Huỳnh Liên đã đề cập – Cũng không xa ngôi chùa của “người thầy” này: Nhà Tù Phan Đăng Lưu tức Tòa Tỉnh Trưởng Gia Định cũ. Và nếu muốn viết tiếp cuốn sách cho đầy đủ hơn, cô hãy đến hỏi những Nguyễn Chí Thiện, Nguyễn Hữu Luyện, Nguyễn Văn Lý, Tuệ Sĩ, Nguyễn Đình Huy... Và rất nhiều người nữa, con số sẽ lên đến vạn, triệu – Cả một Dân Tộc Việt Nam sau hơn nửa thế kỷ chứ ít gì. Cụ thể và chính xác hơn, cô chỉ cần hỏi một người nữ bình thường: Chị Cả Bống<sup>3</sup> – Người đàn

---

3 Chị Cả Bống; Chuyện Phạm Lưu Vũ (Hà Nội), Thế Kỷ 21, CA, USA, Số Tháng 8, 2005.

bà hóa điên nơi bến đò Đuôi Cáo ở Miền Bắc, nước “cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.” – Người Mẹ có đứa con bị mổ bụng lấy mật ngâm rượu thuốc cho “anh Sáu”, ủy viên trung ương đảng cộng sản ở khu Ba Đình, Hà Nội.

**2. Cuốn sách thứ Hai: Nguyễn Khắc Viện, Vietnam Une Longue Histoire; L'Harmanntan, Paris, France 1999.**

**Tại sao? Vì đâu cuốn sách đã hình thành?**

Trước khi nói về cuốn sách thứ hai – Sách do một người được đánh giá là “trí thức năng động nhiệt thành, tham dự một

cách khách quan vào một giai đoạn lịch sử” viết nên, và cuốn sách được trao giải thưởng cao nhất của Hàn Lâm Viện Pháp dành cho Khối Pháp Thoại (Grand Prix de la Francophonie 1992). Ông cũng là người Việt độc nhất được Hàn Lâm Viện Pháp phong tước – Chúng tôi thiết nghĩ nên nhắc lại vài sự kiện có liên quan đến nhân sự viết cuốn sách này.

Năm 1985, Tố Hữu, đệ nhất “văn lại” Hà Nội, ủy viên dự khuyết Bộ Chính Trị Trung ương đảng cộng sản, Bí thư Ban văn hóa tư tưởng, được xung thêm chức vụ mới: Trưởng ban cải cách công- nông-thương nghiệp. Bởi ngoài tài làm những câu “tụng ca” đại loại: “Hoan hô Sít-ta-lin! Vững bền cây đại thọ. Rợp bóng mát hòa bình. Ngọn hải đăng vô sản...” Tố Hữu, tiểu danh Lành còn có khả năng điều hành, tổ chức sản xuất, cách mạng công-nông nghiệp (cũng với, bằng... lời thơ) qua những câu: “Với

sức người, sỏi đá cũng thành... cơm!"; hoặc liên quan ngành công chánh xây dựng với: "Đường ta rộng thênh thang... tám thước!" Để vận động "thơ" của Tố Hữu thành "cơm ăn, đường đi, của cải cho xã hội", tòa soạn báo Nhân Dân (cơ quan có chức năng chính trị như một Ban, lớn hơn một Bộ) được huy động để quảng bá tài làm thơ của quý thủ trưởng, chế biến thơ nên thành sản phẩm nông nghiệp, vật liệu sản xuất, và xây dựng công nghiệp. Tòa báo bày ra cuộc thi thơ với hai câu của "người" làm chuẩn: Bốn cổng, năm cầu, ba cửa ô. Cùng nhau ta xây dựng cơ đồ.. Nghĩa là, sau, từ hai câu thơ «chuẩn» của Tố Hữu, thần dân toàn nước Việt có bốn phận phải tìm ra thêm hai câu thơ nữa có tính chất vừa hay, vừa thơm, vừa tốt (chữ của Thủ Tướng Phạm Văn Đồng khi ra "chỉ tiêu" cho Đề Cương Văn Hóa Việt Nam, vận động vào năm 1948) để làm khẩu hiệu thi đua cho cả nước tiến công

lên mặt trận công-nông-nghiệp, quyết tâm xây dựng “xã hội xã hội chủ nghĩa tiên tiến, văn minh và giàu mạnh” Nhưng chỉ sau một năm, 1986 cuộc cách mạng (qua thơ ca, khẩu hiệu của, do Tố Hữu chỉ đạo) biến thành trò thảm hại. Cả nước đứng sấn bên bờ vực chết đói kiểu 1945; miền Nam sau ba trăm năm mở nước, lập quốc cũng rơi vào tình trạng ăn cơm độn... thực phẩm gia súc! Trước tình trạng “khẩn trương” của cả nước sau vận động “Văn Hóa - Công Nông Nghiệp” thất bại, người trí thức Nguyễn Khắc Viện từ Pháp được đảng gọi về giúp nước. Viện được mời đi “tham quan” để sau đó viết bài động viên nhân dân làm cách mạng xã hội bằng phát triển nông nghiệp theo “mô hình hợp tác xã tiên tiến – hợp tác xã hội xã hội chủ nghĩa!” Nguyễn Khắc Viện viết một loạt bài “rất trí tuệ” gồm những “dữ kiện có tính cách thuyết phục” với nội dung như sau (xin lưu ý, những chữ

trong ngoặt kếp hoặc viết nghiêng thuận là của báo Nhân Dân; của ủy viên trung ương Tố Hữu; của trí thức vô sản Nguyễn Khắc Viện v.v...): “Nhân một buổi về tham quan hợp tác xã vùng đồng bằng sông Hồng, Viện được chứng kiến một hoạt cảnh sinh động, điển hình tiên tiến. Một chị đội trưởng hợp tác xã vừa thổi cơm bằng rơm, vừa thuyết minh “cơ cấu tổ chức” hợp tác xã, chế độ vận công, cách thức điều hành xã viên, phân chia nông phẩm, phân phối phân bón, thuốc trừ sâu, thực hiện nghĩa vụ thuế nông nghiệp... Chị vừa trình bày vấn đề trọng đại, vừa thổi môi rơm; lửa hắt ánh hồng lên khuôn mặt tươi trẻ, hiện thực vẻ đẹp cao quý của người lao động trong chế độ ưu việt – chế độ xã hội chủ nghĩa – Chế độ triệt tiêu ‘hiện tượng người-bóc lột-người’ mà trí tuệ siêu việt Karl Marx, Engel hằng tiên tri, nay bác Hồ hiện thực trên đất nước Việt Nam giàu đẹp, sau cuộc



chiến thắng trời long đất lở, đánh bại hai tên đế quốc sừng sỏ, ghê gớm nhất của nhân loại, thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ.”

Ông đề nghị một cách khôn ngoan trong loạt bài báo (có tính khoa học cao): “Người Việt nên thay đổi cơ cấu bữa ăn cổ truyền với thuần gạo tẻ” (và thay vì gọi là “cơm độn” mà nên gọi là “cơm trộn”) bằng: “cơ cấu mới: gạo – ngô – khoai - sắn” – vì ngô-khoai-sắn có nhiều chất sắt hơn trong một hàm lượng so với gạo tẻ.”

Viện trích dẫn nghiên cứu của Tiến sĩ nông học Phạm Hoàng Hộ: “Mười cân rau muống bổ dưỡng bằng một cân thịt bò”. Viện vạch rõ, cũng từ một nghiên cứu khoa học, “rau muống có nhiều chất sắt hơn thịt bò!” Đây là câu chuyện của 20 năm trước. Nay, thành quả nghiên cứu nghiêm túc của Viện Sĩ Nguyễn Khắc Viện, điển hình “trí thức xã hội chủ nghĩa” được hệ thống hóa

và nâng cấp qua cuốn sách: Việt Nam, Une Longue Histoire.

Lịch sử quả thật đang trên đà tiến tới nhưng hình cũng như luôn được lập lại – Lập lại nhiều lần với những sai lầm, hư hại bởi những con người ác độc, nhẫn tâm, hiện diện qua những chế độ cai trị độc hại. Sự độc hại của những chế độ ấy chỉ được thay thế, hoặc được hạn chế nếu nhà nước cầm quyền thực hiện được một căn bản pháp trị – Nói rõ hơn, khi Kẻ Sĩ, Người Lập Thuyết cho chế độ giữ đúng lương tri, và hành xử đúng lương năng của mình. Với quan niệm tổng quát này, cuốn sách của Nguyễn Khắc Viện có thể kết luận trước tiên mà không sợ sai lầm: Là một tường trình ngang ngược biện minh cho chế độ làm hư, xấu con người đang tồn tại một cách dai dẳng ở Hà Nội, Việt Nam. Bởi cuốn sách (lại là một sách về lịch sử) được viết trên một cơ sở lập luận không hợp lý: Chế độ thực dân

Pháp ở Việt Nam (1883-1945); chính quyền Quốc Trưởng Bảo Đại (1948-1954); hai kỳ cộng hòa ở Miền Nam (1954-1975) có rất nhiều khuyết điểm trong một giai đoạn lịch sử dài... Vậy nay (nếu) như chế độ chuyên chế Hà Nội có sai phạm thì cũng chỉ là (sản phẩm tất yếu) của lịch sử mà thôi.

### Sự Thật ở đâu?

Năm 1985, Nguyễn Khắc Viện về nước, viết loạt bài huy động cải cách nông nghiệp với mục tiêu: “Tiến đến thực hiện chỉ tiêu xuất cảng “1 triệu tấn gạo” do Đại Hội VI của đảng đề ra”. Trong phần “Việt Nam Thời Kỳ Hiện Đại”, tiểu mục “Sự bóc lột kinh tế của thực dân (Pháp)” của cuốn sách, Viện trích dẫn phần tài liệu: “..Trước năm 1918 (năm chấm dứt Thế giới chiến tranh lần I), hầu như toàn thể đất đai của Đông Dương bị thực dân Pháp trưng dụng

đều được trồng lúa. Chỉ riêng Nam Kỳ, đã phải nhận một chỉ tiêu cung cấp vượt trội xuất khẩu gạo: Từ 800.000 tấn cho năm 1900, lên tới 1.200.000 tấn cho thập niên 1920. (Nguyễn Khắc Viện, trang 179)”. Như thế là thế nào? Chẳng lẽ cố công thực hiện một cuộc chiến tranh tiêu hao với giá máu của cả một dân tộc, đẩy ả hàng triệu sinh linh vào biển máu lửa với cuộc chiến kéo dài hơn ba thập kỷ (1945-1975); phóng tay mở đầu giai đoạn cách mạng toàn cầu; giải phóng lãnh thổ Đông Dương ra khỏi ách thực dân (cũ lẫn mới) chỉ cốt để tiến tới một “mục tiêu mà người Pháp thực dân đã thực hiện hơn sáu- mười năm trước hay sao?!” Nhưng mục tiêu chính của cuốn sách không phải chỉ để trình bày sự kiện bóc lột về kinh tế, mà hơn ba phần tư cốt nói về những hoạt động chính trị, quân sự, khởi loạn theo quan điểm duy vật lịch sử.. Từ khởi nghĩa của Trương Quyền (con

Trương Định) năm 1863, có sự tham dự của Lục Sãi người Miên Pokumbo được đánh giá nên thành “kết hợp giữa nhân dân hai nước chống chủ nghĩa đế quốc tây phương (NKV trang 158). Lần thành lập Đạo Cao Đài được giải thích: “Tổ chức tôn giáo này đã bị “lũng đoạn do thành phần nhân sự lãnh đạo đã bị nhà cầm quyền thực dân ngấm ngấm điều hành” (NKV trang 212). Cuộc vũ trang nổi dậy tại Yên Bái (9, 10 tháng 4, 1930) do Quốc Dân Đảng lãnh đạo thất bại được quy ra, “khuyết điểm thiếu tính quần chúng”, dẫn đến hậu quả những thành phần yêu nước tích cực đồng tìm đến một tổ chức cách mạng hữu hiệu khác (tức là Đảng Cộng Sản Đông Dương); đám còn lại trốn qua Tàu, gia nhập Quốc Dân Đảng Trung Hoa “biến chất thành phản động, mất hẳn trên vũ trường chính trị.” (NKV trang 213-214).. Tất cả cuối cùng nêu bật một điều: “Đảng cộng sản kiểu Lê-

nin do bác Hồ thành lập, huấn luyện, tổng bí thư Trần Phú chỉ đạo là đáp số cuối cùng và chung nhất bởi đã tập trung được giai cấp công nhân làm thành phần chủ đạo chiến lược». Tuy nhiên, Nguyễn Khắc Viện cũng có phần chân thật khi xác nhận rằng: «Lúc đảng thành lập (3 tháng 2, 1930) theo thống kê năm 1929, tổng số công nhân toàn bộ Đông dương không quá 200.000 người, trong đó có 80.000 vừa bỏ đồng ruộng Miền Bắc di cư vào Nam hành nghề cạo mủ cao su tại các đồn điền chủ Pháp (NKV trang 201)».

Xuyên qua tất cả luận lý, dữ kiện nêu trên, chúng ta có thể đặt nên những câu hỏi với tổ chức đảng kia: “VẬY TÌM Ở Đâu RA MỘT “giai cấp công nhân tiên tiến” theo định nghĩa của Karl Marx, Lénine để làm lực lượng nòng cốt sẵn sàng cho “đêm hôm

trước cuộc cách mạng vô sản” ở Việt Nam – Một nước với nông dân chiếm 90% dân số của vùng bán đảo Đông Dương, toàn cõi Châu Á, buổi đầu thế kỷ 20?!”

Tuy nhiên, cuộc cách mạng vẫn được khởi dậy với khí thế dũng mãnh, bởi vì người dân được kích thích, hứa hẹn: “Từ đây hồn tôi bừng nắng hạ. Mặt trời chân lý chiếu qua tim...” Khi Tố Hữu đã viết như thế thì lịch sử tất yếu phải đi theo chiều hướng xã hội chủ nghĩa vậy (NKV trang 240). Sự sa đọa của chủ nghĩa do những “trí thức cách mạng” thực hiện càng ngày càng tệ hại. Hãy nghe Viện Sĩ Nguyễn Khắc Viện của Viện Hàn Lâm Pháp tố cáo thành tích tàn ác của thực dân Pháp đối với “đồng bào ta”: “Năm 1929: Bắt giữ 1,490 người; bắt nhốt 300; tuyên án tử hình 3. Năm 1930: Nhốt 2, 963; kết án tử hình, 83; chung thân khổ sai, 543...” (NKV trang 227). Màn hài hước nhân đạo ái quốc rớm bất cận nhân

tình trên nỗi thống khổ của con người (lại là người chung huyết thống) phải ngưng tại đây nếu chúng ta được biết như sau: “Khu nhà tù Hỏa Lò do người Pháp dựng nên sau khi bình định được nước Việt là trại giam trung ương của Miền Bắc. Ngay sau khi bộ đội cộng sản vào Hà Nội 10 tháng 10, 1954, nhà tù nhận thêm nhiều đợt tù mới (nhiều gấp bội so với tù của thực dân Pháp) để từ đây chuyển đi các trại trung ương từ biên giới Việt-Trung đến Nghệ An, Hà Tĩnh, các trại tập trung dọc vùng thung lũng sông Mã, Thanh Hóa, Hòa Bình, hậu thân của hệ thống trại Lý Bá Sơ, đã thành danh hiệu một Tây Bá Lợi Á của cộng sản Việt Nam. Chiếc cùm chân cùm Trường Chinh ở phòng giam Hỏa Lò nay vẫn được giữ lại như một chứng tích lịch sử của “thời thực dân tàn ác” thật không thấm vào đâu so với khối cùm hộp kẹp vỡ xương ống chân của những con người trong câu chuyện sắp



kể ra dưới đây. Thế nên, phải nói một điều tưởng chừng như vô lý: “Nhà tù Hỏa Lò thời thực dân Pháp đã là một thiên đường so với thời “tập trung cải tạo xã hội chủ nghĩa theo lời dạy của bác Hồ vô vàn kính yêu!!»

Chúng ta cần nêu một so sánh để khỏi bị cáo buộc đã nói điều vô bằng cứ. Khi xây khám, người Pháp dự trù chỉ để giam cứu cho vài ba trăm người với những dãy nhà dài rộng. Sau 1954, công an Hà Nội chia thành bốn khu chính với những phòng giam ngăn cách bởi những dãy tường đá, trên thả kẽm gai, và mảnh chai vỡ. Một nhân vật của câu chuyện kể (vốn là đại úy Quân Đội Quốc Gia trước năm 1954) tháng 8, 1961 bị đưa vào tù theo “Nghị Quyết Tập Trung Cải Tạo” (Ban hành trước khi thành lập Mặt Trận Giải Phóng, quyết định thanh toán Miền Nam bằng vũ lực sau Đại Hội 3 của đảng, tháng 5, 1960) có danh số tù là

4257. Điều này giúp cho chúng ta biết, chỉ mới đến tháng 8 lượng tù đã quá số 4000, cuối năm, theo nhịp tập trung bắt giữ như đã xảy ra, ắc hẳn sẽ có khoản 6000 lượt người vào, và chuyển dần đi. Hỏa Lò nhận một số tù gấp mười lần số lượng dự trữ. Trong khi ấy, diện tích phòng giam bị co rút lại, thế nên, các phòng giam dẫu treo khẩu hiệu, “Ăn sạch. Ở sạch. Nội vụ sạch”, sinh hoạt “điển hình tiên tiến” nơi phòng Số 14 đã diễn ra như sau:

... 250 con người trong căn phòng (dự trữ chỉ 20 người) kia có những nhu cầu cấp kíp trong đêm, họ phải đi tiểu, đại tiện... Kẻ đi vào phòng vệ sinh phải trở thành một diễn viên xiếc thượng thặng giữa đám người nằm nê-m cứng. Vào được phòng vệ sinh, lại phải thêm một phen chen chúc. Một tên ngồi gục đầu trên hố xí, úp mặt

xuống lỗ hố thối thum, một tên khác ngồi ở bệ bước lên, nhưng dù sao đây cũng là «hai chỗ ngủ tốt». Có tên nằm co quắp trong bệ tiểu tiện, phải đánh thức tên này dậy mới đi tiểu được, vừa tiểu tiện xong, bệ tiểu đã có một tên nhảy vào ngồi trám chỗ. Từ cửa phòng vệ sinh, lão (người tù có danh số 4257) nhìn ra: Căn phòng im lặng lênh đặng mùi tanh tươi của máu, mủ, mồ hôi, mùi phân người bốc lên ngầy ngật. Mấy trăm bộ xương da khảng khiu, lở loét ngập tràn, nằm ôm cứng la liệt như đồng xác chết như một nắm mồ tập thể, lộ thiên chưa lấp đất. (Nguyễn Chí Thiện, Hỏa Lò, Nhà Xuất Bản Cảnh Nam, VA, USA, 2000 trang 48-88)

Cảnh tượng trên chỉ là một phòng giam Số 14 của Hỏa Lò, đã vượt xa, xa hơn hẳn nhà tù thực dân Pháp của gần một thế kỷ trước. Và nếu Nguyễn Khắc Viện theo

chúng tôi, chỉ cần qua 14 trại của vùng Hoàng Liên Sơn thuộc quyền quản lý của Đoàn 776 đã cũng đếm đủ gần ba chục ngàn tù của tổng số 130.000 (một trăm ba chục ngàn) người Nam bị lừa vào trại cải tạo đem ra Bắc sau năm 1975 – Con số được đọc lên do Lê Hữu Qua, Cục trưởng Cục Trại Giam ở Trại Phong Quang, khi Qua chủ tọa buổi thả tù do chính sách khoan hồng nhân đạo của đảng (năm 1976) – Để có chỗ đủ chỗ nhốt tù từ Miền Nam đưa ra trong mùa Hè cùng năm.

Nguyễn Khắc Viện sống lâu năm ở Pháp, hẳn đã có cơ hội để gặp và biết về Người Chết Bất Tử trước nòng súng kẻ nghịch – Trần Văn Bá. Bá không chết một mình, ngày 8 tháng 1, 1985, Anh linh hiển về trời với Lê Quốc Quân, và Hồ Thái Bạch – Tổng số ba người chết vì chế độ cộng sản

Việt Nam bách hại trong một vụ việc bằng số lượng người bị thực dân Pháp đưa ra pháp trường trong toàn năm 1929 xưa kia. Số lượng mà Nguyễn Khắc Viện nại dẫn để tố cáo chính sách giam giữ, tòa án xét xử bất công của chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam. Có hai điều khả thể xảy ra qua vụ án năm 1929 kia: Hoặc là chế độ thực dân Pháp đầu thế kỷ quá khoan hồng nhân đạo so với chế độ xã hội chủ nghĩa sau này của Hà Nội; Hoặc ba kẻ bị kết án tử hình năm 1929 kia là bọn sát nhân can tội giết người đoạt của. Và bên vực chúng tức mặc nhiên về hòa với hành động của bọn vô lại, lưu manh.

Chúng tôi muốn nói nhiều hơn nữa về cuốn sách và người viết cuốn sách, nhưng cuối cùng biết ra: Cuốn sách là bản in lại từ bản gốc của Nhà Xuất Bản Thế Giới, Hà

Nội, Việt Nam 1993. Và Nguyễn Khắc Viện thì đã chết từ 1997. Hóa ra, cuốn sách chỉ là phó bản sao chép về một nội dung tuyên truyền của trung ương đảng cộng sản nơi Hà Nội. Và tác giả của nó đã là một thầy ma. Chúng ta còn có thể nói gì hơn!

**3. Cuốn sách Thứ Ba: Trương Như Tảng** (Co Translators: Chanoff David & Đoàn Văn Toại), Journal of A Vietcong; Johnathan Cape, London, England 1986.

Đây không là một cuốn sách thông thường, với nội dung là một tác phẩm văn học, hoặc hồi ký hoạt động của một nhân vật chính trị nào đó. Nhưng qua đây, chúng ta sẽ nhận thấy ra sự tai hại chính trị – đúng ra là thảm họa chính trị (không

phải xảy ra riêng đối với mỗi cá nhân đã gây nên sự kiện, hoặc trách nhiệm thuộc về một tập thể đặc biệt nào) mà là BI KỊCH CHUNG CHO TOÀN DÂN TỘC VIỆT- THỰC HIỆN BỞI THÀNH PHẦN GỌI LÀ «TRÍ THỨC ƯU TÚ» – NHỮNG NGƯỜI HIẾN DÂNG HẾT CUỘC ĐỜI (với hậu quả không chỉ tác động giới hạn trên cá nhân bản thân họ, mà liên hệ trực tiếp đến gia đình, những người chung huyết thống, giới thân cận, bạn bè, người cộng tác) VỚI MỤC TIÊU CAO THƯỢNG: ĐỘC LẬP DÂN TỘC – HẠNH PHÚC TOÀN DÂN.

Chúng ta hãy cùng xem lại một hành trình thảm hại và tai họa trong sáu mươi năm dài từ 1945-2005, mà mỗi người chúng ta hẳn cũng đã chia phần trách nhiệm gánh vác, hoặc chịu đựng sự khốn cùng gây nên từ bộ máy bạo lực gọi là chế độ Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam. Lập lại thêm một lần cũng không thừa – Trường hợp Trương Như Tảng là một điển hình sắc nét, cụ thể nhất – Đến hôm nay, thế kỷ 21 vẫn còn giá trị của một lời cảnh cáo nghiêm trọng nhất đối với cái gọi là “thành phần trí thức khoa bảng trẻ tuổi yêu nước”. Biết đến bao giờ mới đủ cho một tấm gương phản tỉnh cho những người gọi là “trí thức thiên tả”? Hờ biết đến bao giờ?

**Màn Một:** Trương Như Tảng đến với chủ nghĩa cộng sản, chiến đấu cho phía chế độ chuyên chế sau một quá trình tham gia lâu dài, với căn bản hiểu biết, kinh nghiệm kết tập của một trí thức khoa bảng Miền Nam. Với tình yêu nước sâu sắc, thêm tìm hiểu, phân tích, đánh giá thời cuộc theo cùng chuỗi biến chuyển của vận mệnh quê hương suốt hơn nửa thế kỷ vừa qua, nơi địa



bàn quốc nội, cũng như tại một trung tâm chính trị thế giới, Paris, nước Pháp. Trương Như Tảng tiến tới “chủ nghĩa yêu nước” từ vị thế một đại gia họ Trương (người Việt gốc Hoa), sở hữu một căn lầu ba tầng đường Lê Thánh Tôn, con đường và vị trí cơ sở có giá trị thương mại số một của Sài Gòn ở thời điểm trước kia cũng như hiện nay. Tài sản họ Trương không chỉ có thế, họ còn có đồn điền cao su ở Thủ Dầu Một (Bình Dương), nhà in tại Sài Gòn, nhà nghỉ mát Đà Lạt cho mùa Hè, biệt thự Vũng Tàu cho mùa Đông. Vị thế nhà giáo của người cha nơi Trường Chasseloup Laubat (Sài Gòn, trước 1954) chỉ cốt tăng thêm phần “trí thức” chứ không phải là nguồn lợi kinh tế để sinh sống, vì gia đình bên ngoại hằng tặng biếu cho tổ chức Đạo Cao Đài ba trăm mẫu đất để xây Tòa Thánh Tây Ninh.

Từ dòng dõi giàu sang, phú quý như kia, sáu anh em trai (không con gái) nhà

họ Trương đồng được theo học các trường dành cho trẻ con Pháp tại Sài Gòn, đại học Hà Nội, và tiếp theo các đại học tại Thủ Đô Paris, hoặc các nước Tây Âu để thành bác sĩ, kỹ sư. Nhưng dẫu có đời sống vật chất đầy đủ thế kia, (mỗi cậu nhà họ Trương có một có một á mẫu người Hoa chăm sóc đời sống vật chất; có gia sư chuyên dạy học, đàn, ca...), cậu ấm Tảng vẫn mang nặng mặc cảm “ghét Tây” – Mặc cảm thời niên thiếu nảy sinh do bị các trẻ con phương Tây cùng trường gọi một cách khinh miệt là bọn “nhaque – nhà quê”, hoặc là lũ mọi rợ “Annamite – An-nam mít”. Mặc cảm ngày nhỏ này là động cơ đầu tiên thúc đẩy cậu dẫn thân vào đường cách mạng một cách sớm sủa vì cậu xem đấy là một xúc phạm trầm trọng (TNT trang 5).

Người thanh niên 22 tuổi lên đường cách mạng thật sự vào tháng, ngày lịch sử, 2 tháng 9, 1945 khi nghe lời kêu gọi từ

Công Trường Ba Đình, Hà Nội: “Mọi người sinh ra đều bình đẳng... Họ được đấng tạo hóa trao gởi cho những quyền hạn không thể phủ nhận...” Người nói lời hàm xúc cao quý này ngừng lại để hỏi câu thăm thiết: “Đồng bào có nghe rõ tôi không?” (TNTg trang 6). Từ thúc dục húng khởi này, Tảng có mặt ngay tại đội ngũ đầu tiên của đoàn Thanh Niên Tiên Phong với khẩu súng săn của người anh để lại (không hề có lấp đạn), nhận lãnh nhiệm vụ (được chỉ định) người chỉ huy, vì sức học cao của cậu so với đám thanh niên cùng lứa. Một thanh niên của đoàn Tiên Phong bị bắn hạ khởi động làn sóng phản nộ khắp thành phố, đoàn người tràn vào các khu vực Pháp kiều trú ngụ để trả thù. Anh thanh niên Tảng chứng kiến cảnh tượng đoàn biểu tình hành hung một Pháp kiều cô thế – Anh có nghi vấn: “Cách mạng đâu phải là bạo lực, ‘vinh quang’ giải phóng dân tộc đâu phải cần đến máu người

vô tội?!” Anh giao khẩu súng lại cho người bạn thân Albert, để người này tiếp tục làm cách mạng, và đáp tàu tới Paris, kinh đô nước Pháp – Nơi đây anh gặp một người gây nên ảnh hưởng quyết định đối với sinh mệnh chính trị bản thân – Bác Hồ, Hồ Chí Minh. Cũng cần nói thêm chi tiết, người bạn thân tên Albert kia là Phạm Ngọc Thảo, em Phạm Ngọc Thuần, Phó chủ tịch Ủy Ban Hành chánh Nam Bộ. Toàn là những người trẻ tuổi trí thức, cách mạng yêu nước (TNTg trang 7).

“Bác” dạy cho cậu thanh niên Trương Như Tảng nhiều điều quý giá, kỳ lạ với cung cách cha dạy con (Bác gọi Tảng: “Này, con ạ..”) về văn học, ngôn ngữ, lịch sử và cuối cùng (lẽ tất nhiên), chính trị. Trước tiên, bác chỉ cho Tảng việc tên của anh có điều nhầm lẫn: “Tên anh phải là “Toản chứ

không là Tảng”. Vì tên ấy viết theo chữ Hán thuộc bộ “Ngọc”, chỉ loài ngọc quý, chứ nếu là “Tảng” chỉ là một cục đá tầm thường.” Bác hình như không biết, hoặc cố ý không biết để tránh rơi vào việc xúi cậu thanh niên làm một việc vô lễ: Lấy tên một bậc cha, chú làm tên mình. Vì đại tộc Trương (gốc Minh Hương) đã có một người tên Toàn, Trương Duy Toàn, viết báo Lục Tỉnh Tân Văn (1907), liên lạc viên của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Bác dạy tiếp cho Tảng về chiến công giữ nước của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, và Quang Trung; bác chỉ cho Tảng sự kết hợp giữa thực dân Pháp và phong kiến Việt Nam trong quá trình bóc lột nhân dân; bác giải thích về “Cách Mạng Tháng Tám”, và cuộc chiến đấu không những chỉ chống xâm lược, nhưng còn chống đói nát, nghèo đói.. Cuối cùng, bác kết luận: “Không có gì quý hơn độc lập - tự do”.

Lần đầu tiên cậu thanh niên Trương Như Tảng nghe được lời quý giá này, đời cậu đã có hướng đi quyết định: Vì độc lập, tự do chứ không còn gì khác. (TNTg trang 14-15) . Trước ngày rời đất Pháp, bác gọi Tảng và một nữ sinh viên người Việt (cô Lý) đến nhà riêng vùng Montmorency, cho Tảng tấm ảnh với lời: “Tặng cháu “Toản” với tất cả lòng thương mến”. Qua hai lần gặp gỡ, Tảng (nay đúng ra là Toản như tên bác sửa lại) đánh giá: “Bác là tổng hợp của nhiều tính chất tương phản... Quốc gia, Nhân chủ, Mác-xít, Lê-nin-nít, Mác-chi-ven- li-an, và cả Khổng Tử! Bác quả thật hơn hẳn nhiều lãnh đạo thế giới khác!” (TNTg trang 16-17).

Tất cả sự việc kể trên có một nghi vấn về thời điểm: Hồ Chí Minh (thật ra đang

là Nguyễn Tất Thành) đã rời Paris từ 1923 với tư cách là đảng viên cộng sản Pháp đi Mạc-tư-khoa để dự Hội Nghị Nông Dân Quốc Tế dự trù khai mạc ngày 10/10/1923. Sau một thời gian dài được huấn luyện ở Nga, ông về hoạt động ở Đông-Nam Á. Có chăng, là «Bác gặp cháu Toàn» trong thời đoạn ngắn ngủi khi qua dự Hội Nghị Fontainbleau (7-9/1946). Một hội nghị bế tắc toàn diện vì không ai tương nhượng ai. Hồ Chí Minh phải ký Tạm Ước Sống Chung với Bộ Trưởng Thuộc Địa Marius Moutet để mua thời gian. 19/9 ông Hồ về nước. 19/12, chiến tranh Pháp-Việt Minh bùng nổ. Vậy trong thời hạn ngắn ngủi, giữa tình thế căng thẳng của hội nghị, và thời cuộc, chắc chắn “Bác không thể dạy cho cháu Toàn” điều gì nhiều hơn ngoài đôi ba câu chuyện giữa hai người mới lần đầu gặp mặt.

Từ căn bản chính trị, hướng dẫn chỉ đạo nhận trực tiếp từ bác, Trương Như Tảng là thành viên năng động nhất trong phong trào chống “Chiến tranh bẩn thỉu – La sale guerre” ở Đông Dương trong giai đoạn sau 19 tháng 12, 1946 – Ngày chiến tranh Pháp-Việt Minh bùng nổ. Anh cùng những đồng bạn trong cộng đồng người Việt tiếp xúc, vận động những “trí thức tiến bộ” tại Pháp, Tây Âu ủng hộ cuộc chiến đấu cao cả kia, đối tượng (vận động) chủ yếu là tập thể người cộng sản Pháp. Nhưng Tảng không thể không nhận ra tính “không thực của những người bạn chiến đấu này”, điển hình qua lời tuyên bố (mang tính thực dân phản động) của Maurice Thorez, Tổng thư ký đảng cộng sản Pháp: “Nếu chúng ta không đạt được nhượng bộ, thỏa thuận với họ (những người Việt có tinh thần dân tộc – Ở đây chỉ người cộng sản Việt do Hồ Chí Minh lãnh đạo), thì chúng ta buộc phải



nói chuyện với họ bằng nòng súng.” (TNT trang 23). Cho dầu Tảng đã một lần sử dụng ngay đến người vợ mới cưới của mình tự thân trao tặng bó hoa cho bà Jeannette Versmersch (vợ Thorez) trong một đại hội để thắt chặt thêm tình chiến đấu của hai đảng, giữa những người (cộng sản) tiến bộ đấu tranh cho Tự Do - Bình Đẳng - Huynh Đệ!

Sự kiện cô vợ của Tảng tặng hoa cho vợ Thorez gây phẫn nộ đối với hai người cha ở Việt Nam; ông thân sinh Tảng (cùng ông sui gia) quyết định: Tảng và vợ phải trở về nước. Cuối cùng hai vợ chồng trẻ phải chọn một biện pháp đầy tính bi kịch: Chỉ cô vợ trở về (đang mang thai đứa con đầu lòng), Tảng ở lại tiếp tục việc học, và nhất là đi đến cùng con đường cách mạng cứu nước (theo hướng cộng sản). Hai người cha quyết liệt hơn: Cắt yếm trợ tiền bạc, hiện thực dứt bỏ tình phụ tử, buộc người

vợ trẻ phải ký giấy ly dị. Không nao núng, sồn lòng, Tăng đi rửa chén, lột khoai ở nhà hàng, quyết định sống tự lập, thực hiện hoài bão chính trị “cứu nước dành độc lập” của mình. Anh đã bỏ ngành Dược để theo học Đại Học Quốc Gia về Khoa Học Chính Trị. Cao thượng thay và cũng bi thảm thay. Bi kịch của cá nhân người có tên Trương Như Tăng mới trình diễn màn đầu. (TNTg trang 20- 24)

**Màn Hai:** Năm 1951, Trương Như Tăng tốt nghiệp cao học chính trị, ghi danh học luật, và có những vấn đề được đặt ra bởi trong nước xảy ra những biến chuyển quan trọng: Chiến trận quân sự bùng vỡ lớn với sự tăng cường của hai phía, phía người Pháp nhận thêm nguồn quân viện của chính phủ Mỹ; phía Việt Minh được yểm trợ trực tiếp do biên giới Hoa-Việt thông thương sau khi

quân đội Mao Trạch Đông thâm tóm Hoa Lục, 1949. Về mặt chính trị, chính phủ Bảo Đại được tăng cường củng cố qua hiện diện của chế độ Quốc Gia Việt Nam được cộng đồng thế giới công nhận (Tháng 2, 1950); chính phủ Hồ Chí Minh cũng được Liên Xô và khối cộng sản Đông Âu thừa nhận sau chuyến công du của Hồ qua ngã Tàu (tháng 3, 1950). Tảng có những chọn lựa: Về chiến khu dưới quyền lãnh đạo của Việt Minh để chiến đấu trực tiếp kháng Pháp – Nhưng ý niệm, dự định này bị gạt bỏ ngay, vì người trong Hội Người Việt (tổ chức ngoại vi của cộng sản Việt Nam nhằm vận động Việt kiều ở Pháp) có nhận định: Tảng sẽ gây gánh nặng cho kháng chiến hơn là góp phần vào cuộc chiến đấu. Tảng cũng tự đánh giá: “Mình chỉ là người có khả năng tổ chức cho cuộc đấu tranh chính trị nơi hậu trường, ở đất Pháp, chứ không là một chiến sĩ nơi rừng rậm”. Nhưng cuối cùng,

Tảng về Sài Gòn để giúp cha gây dựng lại các cơ sở kinh doanh bị hư hại, suy thoái qua chiến tranh, cũng để cho các anh, em được tiếp tục việc học (ở những đại học Tây Âu) (TNTg trang 25-27).

Về đến Sài Gòn, để tránh lệnh động viên của chính phủ Bảo Đại, Tảng xuống Châu Đốc (vùng châu thổ sông Cửa Long, nơi có nhiều người gốc Hoa sinh sống) lập trường dạy học. Nhưng tiếng gọi cách mạng không hề tắt: Thầy giáo Trương Như Tảng bắt liên lạc với tổ chức cộng sản địa phương để đưa anh vào chiến khu. Và thêm một lần, Tảng được trông thấy tận mắt cảnh tượng tàn sát của lực lượng cộng sản phục kích đoàn tàu người Pháp trên kênh Châu Văn Tiếp và anh lại hiểu rõ thêm một lần: Chỗ đứng của anh không phải nơi tuyến chiến đấu với những du kích. Anh đã có liên hệ chặt chẽ với trường học, môi trường giáo dục, các học sinh, và nhất là cơ sở thương mại,

hệ thống kinh tài của gia đình ở Sài Gòn mà nay anh đã thay mặt cha quán xuyến tất cả, bởi các anh, em vẫn còn ở ngoại quốc chưa về. Mối lợi lớn do cơ sở giáo dục ở Châu Đốc, hệ thống kinh tài đồn điền ở Sài Gòn, miền Đông Nam bộ hồi phục, giúp phát triển lại tình trạng tài chánh của tộc họ Trương. Để tránh tình trạng chiến tranh đang mở rộng, lệnh trưng binh khẩn cấp, một lần nữa, Trương Như Tảng trở lại đất Pháp với vị thế sinh viên sĩ quan Trường Hàng Hải Toulon.

Tháng 7, 1955 Tảng trở về Sài Gòn, các anh, em đồng tốt nghiệp sau nhiều năm du học ở Anh, Đức, Pháp... v.v... Trương Như Tảng trở về lại quê hương với hãnh diện do chiến thắng của lực lượng cộng sản ở mặt trận Điện Biên Phủ và sự khinh miệt giới cầm quyền Việt Nam hiện tại. Tảng đánh giá: “Vua Bảo Đại chỉ là một tay chơi được biết tên ở những sân golf, sông bài,

bởi những tay pha rượu; Thủ tướng Ngô Đình Diệm thì hoàn toàn không có một khả năng nào cả.” (TNTg trang 27-32).

Quả thật, chế độ Thực Dân Pháp “gian ác bóc lột”, và những chế độ “bù nhìn, hư hại” của Miền Nam trong các thời kỳ từ 1945 đến 1975 đã rất rộng lượng, hào hiệp đối với rất nhiều người, nhiều giới người – Gia đình và bản thân “người cách mạng Trương Như Tảng” là kẻ thụ hưởng nhiều nhất, đủ nhất, và lâu dài nhất. Chẳng cần đợi đến phần cuối của cuốn sách, đến đây chúng ta đã có thể xác định như thế mà không sợ nhầm lẫn.

Giai đoạn về nước lần thứ hai sau 1955, người thanh niên Trương Như Tảng đã hoàn toàn trưởng thành về mọi mặt. Ông đã có một tư thế chính trị, sở học, và bằng

cấp chuyên môn – Trên cơ sở này thái độ chống đối chính quyền của Thủ Tướng, hoặc sau đó của Tổng Thống Ngô Đình Diệm càng thêm dứt khoát, mãnh liệt. Chế độ mới với nền cộng hòa đối với ông là bất khả dung hợp do phạm những lỗi: Không kết hợp được “thành phần thân Pháp – Điển hình là giai cấp quan lại, đại điền chủ, tư sản Miền Nam như gia đình ông”; người quốc gia kháng chiến chống Pháp (những thành phần giáo phái, Cao Đài (bên ngoài ông là những chức sắc cao cấp), Hòa Hảo, v.v...); nhất là thành phần theo Việt Minh (mà theo kinh nghiệm bản thân là toàn thể nhân dân có mặt trong kháng chiến chống Pháp vừa qua). Ông chủ trương không nên khơi động hận thù Bắc - Nam mà nên mở rộng dân chủ như theo chiều hướng của cộng hòa Pháp. Tóm lại, chỉ còn Hồ Chí Minh với chủ trương nhận viện trợ của Nga và Tàu nhưng vẫn giữ nguyên tính chất của

một người quốc gia là giải pháp cuối cùng cho vấn đề Việt Nam.

Một ngày tháng Giêng năm 1956, sau mười năm xa cách, Trương Như Tảng gặp lại người bạn thiết từ thuở thiếu niên, Albert Phạm Ngọc Thảo. Lần gặp gỡ và những câu chuyện sau sau đó có tác động như đặt xuống viên đá tảng bắt đầu cho một sự nghiệp lớn: LẬT ĐỔ CHÍNH QUYỀN MIỀN NAM – Tuy cả hai không nói ra (sẽ nói thành lời vào một thời điểm thuận tiện sau này) nhưng ngầm ý với nhau rằng: Chúng ta luôn là Bạn thiết của thời thơ ấu, và bây giờ cùng đi một đường, tuy hai phương tiện, và vị thế khác nhau. Ngay từ lần đầu tiếp xúc này Phạm Ngọc Thảo đã tiết lộ với Trương Như Tảng về “âm mưu nằm vùng trong Dinh Độc Lập qua việc chiếm lòng tin của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục,



Tổng Thống Diệm, Cố Vấn Nhu, kể cả của Bác Sĩ Tuyển, Giám Đốc Sở Nghiên Cứu Chính Trị” (TNTg trang 42-50)...

Gần hết một đời người, thật tình chúng tôi chưa hề nghe, biết được một cán bộ cộng sản (loại chiến lược) nào mau mắn, cả tin, và thẳng thắn như hai người bạn này – Ngay buổi gặp mặt đầu tiên đã nói cho nhau nghe về những dự mưu chết người (không phải chỉ một vài người mà cả Miền Nam, toàn dân tộc). Chúng ta có thể tạm chấm dứt phần liên hệ giữa Trương Như Tảng và Phạm Ngọc Thảo ở nơi đây qua sự kiện Tảng bị bắt vào khám Chí Hòa (tháng 1, 1965) do có liên hệ mật thiết với người bạn, “Chuyên viên tình báo số 1” đánh giá của Tảng đối với Thảo, người bạn thân. Riêng phần những hoạt động lật đổ, đảo chánh, chống đảo chánh của Phạm Ngọc Thảo trong suốt năm 1965 – Hành động mà ông ta đã thực hiện từ bước đầu dự mưu

đảo chánh của biến cố 1 tháng 11, 1963 – Tất cả được Trương Như Tảng nhận định nằm trong mục đích mà hai người đã một lần cùng nhau bàn định: “... Điều tốt nhất là làm sao mà thống nhất đất nước bằng lối hòa bình, và nếu ai có thể làm công việc ấy thì tôi sẽ cộng tác...” (TNTg trang 44). Ý niệm này được nói lại rõ ràng hơn qua trao đổi thân mật, kín đáo, ngăn gọn giữa hai người:

– “Ba!” – Thảo gọi tôi với tên tộc với giọng nói có chủ ý. – Tôi nhận thấy bố vừa có ý gì? Bố có với trong bụng phải không?

– “Albert”, Tôi đáp: “Tôi cũng thấy cái điều ấy nơi bạn.”(TNTg trang 55)

Trương Như Tảng nghe tin về cái chết của Phạm Ngọc Thảo khi đang còn bị giam ở Chí Hòa (tháng 7, 1965), và ông có kết

luận: Thất bại lớn nhất của Thảo – Cũng như của Mặt Trận Giải Phóng vào những năm đầu 1960 – là không lường được quyết định tham chiến của Mỹ. Cũng không thể trách ông ta (PNThảo) đã không vạch rõ ra đủ sự bất lực trầm trọng của hệ thống chính trị Nam Việt Nam – Để từ đó, chính phủ Mỹ áp dụng toàn bộ chiến lược mới mẻ của họ. (TNTg trang 62)

Chúng tôi có nhận định hoàn toàn khác hẳn quan điểm trên. Phạm Ngọc Thảo bị bức tử do không phải đã đánh giá không đủ về người Mỹ và chế độ Việt Nam Cộng Hòa – Những nhân sự và sự việc ông ta hằng coi thường bởi đã biết tường tận. Ông đã từng gọi Nguyễn Khánh là “thằng chó đẻ” qua lần nói chuyện với Nguyễn Cao Kỳ (có mặt của Trương Như Tảng) từ một phòng điện thoại công cộng ở Đường Hàm Nghi

dấu đang ở thời kỳ lẩn trốn truy lùng của Nguyễn Khánh. (TNTg trang 60). Nhưng Phạm Ngọc Thảo quả đã chết vì KHÔNG LƯỜNG ĐƯỢC SỰ ÁC ĐỘC TÀN NHÂN CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐỒNG CHÍ CỦA ÔNG – GIỚI LÃNH ĐẠO ĐẢNG CỘNG SẢN TRIỆT ĐƯỜNG TRỞ VỀ KHI MỘT CÁN BỘ TÌNH BÁO ĐÃ HOÀN TOÀN BỊ LỘ.

Sinh mệnh của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, Chính Phủ Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam cùng thành phần nhân sự lãnh đạo (gồm bản thân Trương Như Tảng) cũng sẽ được quyết định theo một cách thể tương tự. Và chương kế tiếp sẽ là câu trả lời chính xác cho vấn nạn vừa nêu.

**Màn Ba:** Cao điểm bi kịch của Trương Như Tảng là buổi chiều ngày 16 tháng 6, 1967 khi ông trở về từ văn phòng bị một chiếc xe của mật vụ văn phòng Tướng Ngọc Loan chặn lại. Ông bị đưa về trung tâm thẩm vấn đặc biệt của Tổng Nha Cảnh Sát ở Chợ Lớn để đối mặt cùng Ba Trà, liên lạc viên mà Mặt Trận Giải Phóng bố trí để làm việc với ông trong buổi họp của Phong Trào Tự Quyết ở Thủ Đức từ tuần trước. Trong giai đoạn này Trương Như Tảng đang là chủ tịch của Liên Hiệp Thanh Niên, một tổ chức ngoại vi của Mặt Trận. Ba Trà là em rể của Bác sĩ Phùng Văn Cung, thành viên trong chủ tịch đoàn của tổ chức này. Nhân viên thẩm vấn (có sự hiện diện của Ba Trà), buộc Tảng phải thú nhận: “Ông là đảng viên đảng cộng sản”. Lời thú nhận thừa thãi và vô nghĩa lý này không được xác nhận. Toán thẩm vấn ra tay như nghề nghiệp cho phép. Tảng vẫn giữ nguyên ý

chí: “Ông là người của Mặt Trận, không phải là đảng viên cộng sản!” Cuộc hỏi cung không kéo dài, một hôm vợ ông vào thăm và được phép nói chuyện riêng... Người vợ nói: “Ông cứ nhận là đảng viên đi có khác gì nhau (!); bà đã có những đường dây để lo riêng (theo ngã hồi lộ). Làm sao phải ra khỏi phòng giam đặc biệt này để được trả về giam chính thức bên tổng nha, vì nơi đây có thể bị thủ tiêu bởi là chỗ hỏi cung, thẩm vấn đặc biệt.” Ông theo lời người vợ, phần cũng biết có giàn xếp giữa Trần Bạch Đằng (Bí thư thành ủy Sài Gòn ở giai đoạn 1967-68) và Tòa Đại Sứ Mỹ để trao đổi mật những nhân sự (tình báo) cao cấp. Phía cộng sản có Tảng, và vợ của Trần Bạch Đằng. Cũng trong những ngày này, mật vụ Tướng Loan đã ra tay thủ tiêu Trần Văn Kiều, bí thư công đoàn thành phố và Lê Thị Riêng, hội trưởng hội phụ nữ. Trước một nguy hiểm như thế, nhận hay không nhận

(một vấn đề hiển nhiên) thì nào có nghĩa lý gì. Một ngày cuối tháng 2, 1968, Tăng cùng hai người khác, Sáu Nổ, Duy Liên ra khỏi nhà giam tổng nha, được chở lên Tân Sơn Nhất, nằm đợi trong một căn phòng đẹp như khách sạn bốn sao, hai ngày sau được trực thăng Mỹ chở đến một sân bay ở Trảng Bàng, Hậu Nghĩa. Ở đây, có một viên đại úy quân đội Miền Nam đợi sẵn với một chiếc xe Lambretta ba bánh. Xe chạy đến quán cà phê có một chiếc khác đợi sẵn, viên đại úy trở lại. Cuộc trao trả hoàn tất. Tăng và hai người kia được đưa về Cục R (Trung Ương Cục Miền Nam) gặp Trần Nam Trung, Nguyễn Văn Linh, Phạm Hùng, Mai Chí Thọ... Để làm báo cáo cuộc trao đổi và hoạt động vừa qua – Thuần là cán bộ trung ương đảng cộng sản Việt Nam – Không có một chức sắc nào của Mặt Trận Giải Phóng có mặt trong buổi “hỏi cung” ngụy danh này. Ngày 8 tháng 6, 1969, Chính

Phủ Lâm Thời cộng Hòa Miền Nam được thành lập để “hợp thức hóa” sự có mặt tại hòa hội Paris (khai diễn chính thức vào tháng 10, 1968), Trương Như Tảng nhậm chức Bộ Trưởng Tư Pháp – Bộ trưởng của một chính phủ không có hệ thống tòa án, hành chánh, tài chánh, bởi không thể kiểm tra dân chúng, không đất đai quản trị, kể cả không có một địa vực gọi là thành phố, thủ đô. Chúng ta không hề thắc mắc về tính cách và khả năng của chính phủ cách mạng này, nhưng những người đặt vấn đề đối với ông và các thành viên trong chính phủ lâm thời lại là những “giảng viên” của đợt học tập chính trị theo lệnh của Lê Duẩn tiến hành trong ba tháng của mùa Thu 1971. Đợt chính huấn để tẩy rửa tính chất phản động của lớp tiểu tư sản thành thị được nuôi dưỡng từ chế độ thực dân cũ và mới ở Miền Nam.. Đứng trước cao trào cách mạng mạnh mẽ... Thành phần



trí thức thuộc giai cấp tư sản dân tộc phải có những tiến bộ, biết tách rời khỏi giai cấp của mình và thúc đẩy con em mình cũng phải chấp hành như thế.. “ Lê Duẩn răn đe dạy dỗ không che giấu. (TNTg trang 197). Không chỉ một mình Lê Duẩn lên mặt dạy dỗ mà ngay cả đám cán bộ trường Đảng Nguyễn Ái Quốc thực chất chỉ là những “lý thuyết gia” hạng thứ yếu, chỉ biết lập đi lập lại những từ ngữ sáo rỗng vô nội dung của đảng cộng sản Liên Xô viết nên từ đầu thế kỷ.. “tiến bộ nhất định; triệt để tẩy rửa tính giai cấp phản động; nhiệt liệt thành tâm tin tưởng vào giai cấp vô sản..” (TNTg trang 197). Hành vi thô bạo trắng trợn của “giới cầm quyền Hà Nội” không chỉ giới hạn trong buổi học tập, về những lý thuyết, chúng được “chuyển biến thực tế” bằng cách cắt cử một người miền Bắc thuần gốc, Ba Cấp (không rõ tên thật) thay thế Chín Chiến (người Nam) làm ủy viên điều hành

Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ Tranh Thủ Hòa Bình – Một cơ quan lập nên do ý đồ của Hà Nội muốn cột chặt Mặt Trận Giải Phóng vào sự chi phối trực tiếp của họ. Trịnh Đình Thảo được chỉ định giữ chức chủ tịch tổ chức này nhưng quyền hành thực sự nằm ở tay Ba Cấp, nhận lệnh trực tiếp từ Lê Duẩn. Người có khí tiết trong mặt trận như Huỳnh Văn Nghi (chồng Bác sĩ Dương Quỳnh Hoa, Bộ Trưởng Y Tế của chính phủ lâm thời) phải nói lên lời cay đắng, phẫn uất:

– Nếu chúng tôi nhận sự chỉ đạo chính trị của đảng Lao Động là bởi đến nay đảng đã theo đúng con đường độc lập dân tộc. Chúng tôi tham gia kháng chiến là do trái tim, lý trí, lòng yêu nước thúc giục đáp ứng lời kêu gọi của Tổ Quốc – Không là lời kêu gọi của cách mạng vô sản. (TNTg trang 197)

Lời phẫn uất của Huỳnh Văn Nghi không được hưởng ứng, bởi Bùi Thị Nga (vợ Huỳnh Tấn Phát) đã lu loa kể khổ:

– Chúng tôi đội ơn đảng một món nợ không trả được... (TNTg trang 198)

Nga thuộc về một gia đình quan lại phong kiến miền Bắc trước 1945.

**Màn Cuối:** Sáng 15 tháng 5, 1975, Lần trả lời trọn vẹn đối với màn kịch dài của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, của chính phủ Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam, của Liên Minh Dân Chủ Tranh Thủ Hòa Bình, lẽ tất nhiên cũng đối với chính cá nhân Trương Như Tảng... và hàng ngàn (có thể là vạn, triệu) người đã từ một thuở thanh xuân đi theo tiếng gọi «cứu nước», những người «vùng lên nhân dân Việt Nam anh hùng...», kể cả những kẻ “đi B – xê

đọc Trường Sơn chống Mỹ, diệt Ngụy” – Tất cả những người chiến đấu dưới ngọn cờ hai màu “Đỏ-Xanh với Ngôi Sao Vàng” của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Trên lễ đài được thiết lập trước Dinh Độc Lập (nay đổi tên là Thống Nhất) với Lê Đức Thọ chiếm giữ vị trí trung tâm đoàn chủ tịch nhìn xuống những đơn vị quân đội duyệt binh. Đạo quân vừa “thâu giang sơn về một mối”, lực lượng vừa “giải phóng Miền Nam” theo như câu hát hàm xúc hứng khởi của mặt trận. Các đơn vị lần lượt đi qua... Bộ binh, chiến xa, thiết giáp, tên lửa, pháo binh, hải, lục, không quân của bộ đội Miền Bắc hiện diện đủ. Nhưng, dẫn đến tàn cuộc lễ, những viên chức lãnh đạo của “mặt trận, của chính phủ lâm thời” đưa mắt hỏi thăm nhau... Những “đơn vị của mình”, những “công trường của chúng

ta”, những Sư Đoàn 5, 7, 9... của miền Đông Nam Bộ, của đồng bằng Sông Cửu Long... Tất cả bây giờ ở đâu? Ở đâu? Cuối cùng, không thể chịu đựng thêm, Trương Như Tảng, Bộ Trưởng Tư Pháp Chính Phủ Lâm Thời nghiêng vai hỏi Văn Tiến Dũng, đứng cạnh ông:

– Những sư đoàn của chúng tôi đâu rồi, những sư đoàn Một, Ba, Năm, Bảy và Chín?

Dũng đưa mắt nhìn Tảng như nhìn một thú, vật quái dị:

– Hả, mấy thứ đó hả... Bộ đội đã biên chế thống nhất rồi.

Xong Dũng quay đầu nhìn xuống đường khóe miệng trề xuống khinh miệt. (TNTg sđd trang 264-265)

Sự cay đắng lập lại lần thứ hai, tàn nhẫn và lạnh lùng hơn. Tháng 6, 1976 Trương Như Tảng trở lại Hà Nội để dự lễ phê chuẩn Văn Kiện Hội Nghị Hiệp Thương “Thống nhất Nước Nhà về mặt Nhà Nước” (Kể ra cách chơi chữ sống sượng tàn nhẫn đến thế này là tối đa). Trong buổi tiếp tân, có một người vỗ vai Tảng. Ông quay lại, Trường Chinh. Chinh nhìn Tảng với cách nhìn của Văn Tiến Dũng hôm Tháng 5 năm trước trên lễ đài ở Sài Gòn:

– Tôi trông đồng chí có vẻ quen quen?!

Đồng chí «Bộ Trưởng Tư Pháp Chính Phủ Cộng Hòa Miền Nam» ngó người... Mới năm ngoái, trước khi trở lại Miền Nam (sau ngày 30 tháng Tư), toàn bộ viên chức “Chính Phủ Lâm Thời Miền Nam” đã được chiêu đãi, chào mừng cũng ở căn phòng này, với những con người này, những “đồng

chí lãnh đạo”, Trường Chinh, Lê Đức Thọ...  
Trương Như Tảng áp úng:

– Tôi là Bộ Trưởng Tư Pháp của Miền Nam!

Mắt Trường Chinh sáng lên khoái trá:

– Thế à... Thế tên là gì? Bây giờ đồng chí làm cái gì? (TNTg sdd trang 286).

Viết hồi ký mà thực đến thế quả là “đạt tiêu chuẩn”.

Chúng ta có thể chấm dứt câu chuyện không mấy vui trên bằng cách nhắc lại vài điều phẩn khởi. Cuối cùng, chịu không nổi cách “xách mé đếu cang cộng với kỹ thuật ăn cướp công khai xã hội chủ nghĩa” của những “đồng chí” đến từ Hà Nội, Trương Như Tảng với Tôn, một người bên vợ đường quyết định vượt biên từ Long Xuyên. Trong

lòng chiếc ghe dơ bẩn, chật chội, Tảng có ý nghĩ: “Nếu bị bắt lại thì nhảy xuống biển trằm mình thà chết chứ không để bị bắt.” Ông nhớ lại chặng đường cách mạng mấy mươi năm đi qua từ thuở còn trai trẻ... Hồi ức dừng lại nơi lần gặp gỡ với cha ông ở Tổng Nha Cảnh Sát Sài Gòn (1967, năm ông bị bắt vì hoạt động trong phong trào Liên Hiệp Thanh Niên). Cha ông đã nói:

– Con ơi, cha không thể nào hiểu được... Con đã bỏ tất cả: Gia đình êm ấm, hạnh phúc, giàu sang... để theo bọn cộng sản. Rồi đây, chúng sẽ không trả lại cho con một chút gì so với những gì con đã hiến dâng. Rồi con sẽ thấy. Chúng sẽ phản bội con, và con sẽ đau khổ suốt đời...

Trương Như Tảng nói đau trong hăm chiếc ghe khi nhớ lại “lời tiên tri” của người cha.



Chỉ có điều an ủi khi ông nghĩ đến Loan, cô con gái đầu lòng hiện nay (năm 1978) đang ở Mỹ. Cô Loan đi Mỹ trước 1975 do Bà Nguyễn Văn Thiệu bảo lãnh vì Loan học cùng lớp với con gái bà ở Đà Lạt từ tấm bé. Năm 1967, khi Trương Như Tảng vào tù, Ông Thiệu, tổng thống “chế độ phản động Mỹ - Ngụy” có nói riêng với Loan: “Cháu yên tâm, ba cháu với tonton là kẻ đối nghịch. Nhưng, cháu luôn luôn được coi như là con cháu trong nhà này, chuyện kia không ăn nhằm gì cả..» (TNTg sđd trang 260-261)

À, hóa ra chế độ, và con người (ở Miền Nam) bị cả thế giới chê trách, bêu xấu lại tốt đẹp gấp vạn lần so với người và chế độ ở Hà Nội. Sự việc đơn giản này mấy người nào hay?

Sau mười hai năm ở Mỹ

Cũng để hiểu đôi điều của Việt Nam.

Santa Ana, 11/ 2005

